

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 17 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Nguyên Hùng	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hữu Chinh	Thành viên
Ông: Trần Thái Hải	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thành	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Nguyên Hùng	Tổng Giám đốc
Ông: Đặng Hoàng Cẩm	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hữu Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Dương Anh Tuấn	Quyền Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Cao Thúy Nga	Trưởng ban
Ông: Mai Hữu Thung	Thành viên
Ông: Nguyễn Hoàng Điệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1

Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Nguyên Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được lập ngày 28 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ thông tin thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

- Tại thời điểm 01/01/2019 và 30/06/2019, các khoản công nợ Phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 67,9 tỷ đồng và 79,1 tỷ đồng (trong đó khoản Phải thu đã quá hạn thanh toán chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 47,9 tỷ đồng và 53,5 tỷ đồng), các khoản công nợ Phải thu quá hạn thanh toán đã có đối chiếu lần lượt là 131,4 tỷ đồng và 140,0 tỷ đồng, các khoản công nợ Phải trả chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 57,3 tỷ đồng và 72,6 tỷ đồng, nợ quá hạn thanh toán là 47,5 tỷ đồng chưa bao gồm các khoản lãi chậm trả (nếu có) (Chi tiết tại Thuyết minh số 17b). Công ty chưa đánh giá đầy đủ về khả năng thu hồi của khoản công nợ đã quá hạn thanh toán. Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các tài liệu cần thiết để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản công nợ cũng như không thể xác định được dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập, lãi chậm trả cần ghi nhận theo quy định.
- Tại thời điểm 01/01/2019 và 30/06/2019, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều công trình tồn đọng từ nhiều năm, đồng thời Công ty chưa ghi nhận đầy đủ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ. Với những tài liệu do Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định được dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ, cũng như không xác định được tính chính xác của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 01/01/2019 và 30/06/2019 với số tiền tương ứng là 480,2 tỷ đồng và 487,8 tỷ đồng và giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình điện trong năm của Công ty. Do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được thông tin thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính này.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC ✓

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		839.221.784.796	880.837.654.734
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	15.956.482.551	33.636.214.172
111	1. Tiền		15.956.482.551	33.636.214.172
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		321.182.327.643	352.791.785.587
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	289.758.557.558	320.636.722.363
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	30.810.367.498	32.023.151.568
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	44.499.519.120	45.120.190.189
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.886.116.533)	(44.988.278.533)
140	III. Hàng tồn kho	08	501.187.195.250	493.409.791.525
141	1. Hàng tồn kho		501.187.195.250	493.409.791.525
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		895.779.352	999.863.450
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	389.579.806	738.609.705
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114.187.033	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	392.012.513	261.253.745
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		798.052.123.869	822.143.302.548
220	I. Tài sản cố định		794.468.607.508	817.402.112.832
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	791.782.470.993	815.631.084.149
222	- Nguyên giá		1.186.050.873.078	1.190.124.567.951
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(394.268.402.085)	(374.493.483.802)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.686.136.515	1.771.028.683
228	- Nguyên giá		17.868.386.627	16.218.297.857
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.182.250.112)	(14.447.269.174)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		64.558.067	64.558.067
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		64.558.067	64.558.067
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.518.958.294	4.676.631.649
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.518.958.294	4.676.631.649
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.637.273.908.665	1.702.980.957.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.373.741.063.186	1.409.495.053.863
310	I. Nợ ngắn hạn		832.473.292.369	837.357.283.046
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	104.221.445.379	110.191.406.813
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	106.219.901.400	119.762.955.043
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	27.125.867.201	28.711.371.224
314	4. Phải trả người lao động		31.955.171.857	82.199.373.251
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	13.834.444.809	10.842.124.664
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	56.059.095.219	52.905.557.785
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	488.138.934.086	427.471.616.801
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.918.432.418	5.272.877.465
330	II. Nợ dài hạn		541.267.770.817	572.137.770.817
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	47.563.327.061	47.563.327.061
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	493.704.443.756	524.574.443.756
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		263.532.845.479	293.485.903.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	261.887.862.479	292.132.290.419
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		266.913.190.000	266.913.190.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		266.913.190.000	266.913.190.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		22.979.933.988	22.979.933.988
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(28.505.261.509)	1.739.166.431
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		1.739.166.431	(754.434.051)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(30.244.427.940)	2.493.600.482
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.644.983.000	1.353.613.000
431	1. Nguồn kinh phí	19	1.644.983.000	1.353.613.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.637.273.908.665	1.702.980.957.282

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	224.312.468.190	268.200.369.293
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		224.312.468.190	268.200.369.293
11	4. Giá vốn hàng bán	22	192.602.403.103	183.830.824.009
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.710.065.087	84.369.545.284
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	12.797.479	35.150.576
22	7. Chi phí tài chính	24	38.495.088.932	61.372.122.259
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.326.889.088	61.371.845.959
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	1.962.553.736	227.707.459
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.308.525.686	33.830.445.774
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.043.305.788)	(11.025.579.632)
31	12. Thu nhập khác	27	842.497.228	161.693.008
32	13. Chi phí khác	28	959.751.201	187.662.896
40	14. Lợi nhuận khác		(117.253.973)	(25.969.888)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(30.160.559.761)	(11.051.549.520)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	83.868.179	376.801.304
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(30.244.427.940)	(11.428.350.824)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(30.244.427.940)	(11.428.350.824)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(1.133)	(428)

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Doãn Thị Thu Dung

Dương Anh Tuấn

Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(30.160.559.761)	(11.051.549.520)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		62.128.032.310	93.852.023.004
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.465.417.233	25.763.855.474
03	- Các khoản dự phòng		(1.102.162.000)	6.742.836.206
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		165.021.832	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(727.133.843)	(26.514.635)
06	- Chi phí lãi vay		38.326.889.088	61.371.845.959
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.967.472.549	82.800.473.484
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		32.519.985.613	(7.950.665.774)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.777.403.725)	20.531.103.207
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(65.619.502.418)	24.147.132.098
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.506.703.254	(687.922.237)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.484.913.825)	(40.064.008.787)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.693.987.677)	(517.691.208)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		375.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(438.075.047)	(303.280.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(45.644.721.276)	77.955.140.783
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.531.911.909)	(42.343.848.917)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		714.336.364	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.797.479	26.514.635
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.804.778.066)	(42.317.334.282)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		104.589.307.219	68.645.909.420
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(74.791.989.934)	(123.745.850.796)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(33.779.482)	(113.761.310)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		29.763.537.803	(55.213.702.686)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.685.961.539)	(19.575.896.185)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.636.214.172	39.001.480.069
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.229.918	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>15.956.482.551</u>	<u>19.425.583.884</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 17 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 266.913.190.000 đồng; Tương đương 26.691.319 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ đo lường điều khiển công trình nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ nhiệt nhà máy điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ điện nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình nhiệt điện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực lắp đặt công nghệ cơ khí;
- Lập thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (các bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế) đối với các công trình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên đ

- Do ảnh hưởng của thời tiết, lưu lượng nước về hồ thủy điện Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 giảm mạnh nên trong 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu bán điện giảm 66% so với 6 tháng đầu năm 2018, từ 100 tỷ đồng xuống còn 33 tỷ đồng (Thuyết minh số 22), tuy nhiên giá vốn bán điện chỉ giảm 9% so với 6 tháng đầu năm 2018 từ 38,9 tỷ đồng xuống còn 35,5 tỷ đồng (Thuyết minh số 23) do Công ty vẫn phải chịu các chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí lương và các chi phí cố định khác.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Gia Lai	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán và ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng dừng trích khấu hao từ năm 2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí xây dựng cơ bản, chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí các công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty mẹ và các công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.416.344.953	710.574.487
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.540.137.598	32.925.639.685
	15.956.482.551	33.636.214.172

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán Điện	9.352.960.933	-	14.500.004.577	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	23.275.598.522	(23.275.598.522)	23.275.598.522	(23.275.598.522)
- Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	5.550.552.734	(206.900.000)	4.812.636.643	(206.900.000)
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	7.949.187.327	-	6.681.310.030	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	12.010.944.152	(12.010.944.152)	13.010.944.152	(13.010.944.152)
- Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	13.692.428.272	(5.327.183.025)	13.692.428.272	(5.327.183.025)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	12.780.921.165	-	12.780.921.165	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	21.716.813.369	-	27.118.616.067	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia				
- Ban quản lý dự án Thủy điện 1	4.067.754.263	-	14.256.401.377	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	179.361.396.821	(2.961.951.834)	190.507.861.558	(3.127.652.834)
	289.758.557.558	(43.782.577.533)	320.636.722.363	(44.948.278.533)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	103.461.299.660	(23.275.598.522)	130.916.787.618	(23.275.598.522)
--	------------------------	-------------------------	------------------------	-------------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Fichtner Vietnam Company Limited	7.215.900.115	-	7.211.049.033	-
- Công ty Cổ phần Vinteg	3.855.200.000	-	2.337.200.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	19.739.267.383	(40.000.000)	22.474.902.535	(40.000.000)
	30.810.367.498	(40.000.000)	32.023.151.568	(40.000.000)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác	15.860.414.960	-	16.607.707.221	-
+ Phải thu cán bộ công nhân viên	7.044.630.783	-	7.310.688.476	-
+ Phải thu BHXH	-	-	539.586.697	-
+ Phải thu thuế TNCN	2.721.553.908	-	2.579.843.908	-
+ Phải thu các đơn vị thi công tiền điện	2.652.547.761	-	2.652.547.761	-
+ Phải thu khác	3.441.682.508	-	3.525.040.379	-
- Ký cược, ký quỹ	11.533.885	-	207.170.770	-
- Tạm ứng	28.475.109.789	-	27.827.448.330	-
+ Nguyễn Văn Tuấn	120.479.681	-	380.375.761	-
+ Trần Phú Nghĩa	837.551.575	-	1.171.043.575	-
+ Nguyễn Tiến Hải	255.419.813	-	298.639.813	-
+ Vũ Lan Viên	1.030.314.500	-	120.290.000	-
+ Đặng Thành Long	695.081.800	-	797.678.800	-
+ Trần Thị Linh	89.579.616	-	534.565.617	-
+ Bánh Thu Hà	252.854.204	-	293.471.754	-
+ Các đối tượng khác	25.193.828.600	-	24.231.383.010	-
- Phải thu khác	152.460.486	(63.539.000)	477.863.868	-
	44.499.519.120	(63.539.000)	45.120.190.189	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	181.181.293.061	137.398.715.528	164.576.744.611	119.628.466.078
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Nho Quế	12.780.921.165	12.780.921.165	2.115.029.178	2.115.029.178
+ Công ty TNHH Xuân Thiện Hà Giang	3.480.586.823	3.480.586.823	1.661.432.313	1.661.432.313
+ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	23.275.598.522	-	23.275.598.522	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	12.010.944.152	-	13.010.944.152	-
+ Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	13.692.428.272	8.365.245.247	13.692.428.272	8.365.245.247
+ Các đối tượng khác	115.940.814.127	112.771.962.293	110.821.312.174	107.486.759.340
Trả trước cho người bán	11.741.894.161	11.701.894.161	12.743.394.161	12.703.394.161
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Các đối tượng khác	10.241.894.161	10.201.894.161	11.243.394.161	11.203.394.161
Phải thu khác	138.346.666	74.807.666	59.593.224	59.593.224
Tạm ứng	516.462.950	516.462.950	1.878.983.442	1.878.983.442
	193.577.996.838	149.691.880.305	179.258.715.438	134.270.436.905

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.852.977.684	-	1.707.184.314	-
- Công cụ, dụng cụ	10.588.885.782	-	10.588.885.782	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	487.857.126.369	-	480.225.516.014	-
- Hàng hóa	888.205.415	-	888.205.415	-
	501.187.195.250	-	493.409.791.525	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Thủy điện Bản Vẽ	8.352.764.736	-	8.344.003.372	-
Công trình Thủy điện Huội Quảng	30.443.446.736	-	30.365.763.013	-
Công trình Thủy điện Lai Châu	28.729.327.629	-	28.057.361.074	-
Công trình Thủy điện Sơn La	12.576.554.711	-	12.504.041.300	-
Công trình Thủy điện Thượng Kon Tum	17.229.068.930	-	16.995.421.261	-
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	7.257.078.296	-	8.035.000.148	-
Công trình Thủy điện Hòa Bình mở rộng	13.492.760.977	-	9.314.794.844	-
Công trình Thủy điện Sông Bung 2	26.777.295.531	-	25.231.631.115	-
Công trình Thủy điện Nho Quế 1	5.170.336.589	-	8.491.408.495	-
Công trình khác	337.828.492.234	-	332.886.091.392	-
	487.857.126.369	-	480.225.516.014	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	794.084.301.632	289.493.929.011	73.487.470.712	11.265.301.187	21.793.565.409	1.190.124.567.951
- Mua trong kỳ	-	729.500.000	-	-	-	729.500.000
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	152.323.139	-	-	-	-	152.323.139
- Thanh lý, nhượng bán	-	(436.800.000)	(3.774.739.580)	(743.978.432)	-	(4.955.518.012)
Số dư cuối kỳ	794.236.624.771	289.786.629.011	69.712.731.132	10.521.322.755	21.793.565.409	1.186.050.873.078
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	144.598.977.963	164.755.129.083	53.143.849.186	8.367.005.263	3.628.522.307	374.493.483.802
- Khấu hao trong kỳ	15.642.388.537	5.042.963.102	3.040.898.137	758.648.573	245.537.946	24.730.436.295
- Thanh lý, nhượng bán	-	(436.800.000)	(3.774.739.580)	(743.978.432)	-	(4.955.518.012)
Số dư cuối kỳ	160.241.366.500	169.361.292.185	52.410.007.743	8.381.675.404	3.874.060.253	394.268.402.085
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	649.485.323.669	124.738.799.928	20.343.621.526	2.898.295.924	18.165.043.102	815.631.084.149
Tại ngày cuối kỳ	633.995.258.271	120.425.336.826	17.302.723.389	2.139.647.351	17.919.505.156	791.782.470.993

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 768.025.014.383 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84.806.480.860 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.443.177.942	14.775.119.915	16.218.297.857
- Mua trong kỳ	-	1.650.088.770	1.650.088.770
Số dư cuối kỳ	1.443.177.942	16.425.208.685	17.868.386.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.071.147.000	13.376.122.174	14.447.269.174
- Khấu hao trong kỳ	-	734.980.938	734.980.938
Số dư cuối kỳ	1.071.147.000	14.111.103.112	15.182.250.112
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	372.030.942	1.398.997.741	1.771.028.683
Tại ngày cuối kỳ	372.030.942	2.314.105.573	2.686.136.515

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.704.845.695 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phần mềm	87.990.380	37.903.333
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.318.611	32.491.150
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	54.804.120	213.447.587
- Các khoản khác	241.466.695	454.767.635
	389.579.806	738.609.705
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.456.581.381	4.450.450.315
- Chi phí phần mềm	29.677.663	117.185.334
- Chi phí thuê kênh truyền dẫn	32.699.250	108.996.000
	3.518.958.294	4.676.631.649

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	372.416.616.801	372.416.616.801	104.591.805.219	47.494.487.934	429.513.934.086	429.513.934.086
+ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (1)	-	-	4.693.711.680	-	4.693.711.680	4.693.711.680
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	27.600.000.000	27.600.000.000	28.000.000.000	21.600.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (3)	6.083.360.144	6.083.360.144	3.844.850.292	3.867.603.465	6.060.606.971	6.060.606.971
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (4)	2.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (5)	1.562.361.325	1.562.361.325	1.125.434.376	2.425.542.810	262.252.891	262.252.891
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội	-	-	378.440.444	378.440.444	-	-
+ Vay cá nhân (6)	163.360.322.519	163.360.322.519	337.900.000	2.943.775.498	160.754.447.021	160.754.447.021
+ Vay lương cán bộ nhân viên (7)	171.810.572.813	171.810.572.813	63.211.468.427	14.279.125.717	220.742.915.523	220.742.915.523
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	55.055.000.000	55.055.000.000	30.870.000.000	27.300.000.000	58.625.000.000	58.625.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (8)	55.055.000.000	55.055.000.000	30.870.000.000	27.300.000.000	58.625.000.000	58.625.000.000
	427.471.616.801	427.471.616.801	135.461.805.219	74.794.487.934	488.138.934.086	488.138.934.086
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	579.629.443.756	579.629.443.756	-	27.300.000.000	552.329.443.756	552.329.443.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (8)	579.629.443.756	579.629.443.756	-	27.300.000.000	552.329.443.756	552.329.443.756
	579.629.443.756	579.629.443.756	-	27.300.000.000	552.329.443.756	552.329.443.756
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(55.055.000.000)	(55.055.000.000)	(30.870.000.000)	(27.300.000.000)	(58.625.000.000)	(58.625.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	524.574.443.756	524.574.443.756			493.704.443.756	493.704.443.756

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10/2019/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 25/03/2019 giữa công ty mẹ với Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch SXKD năm 2019;
- + Hạn mức tín dụng: 6 tháng đầu tiên kể từ ngày ký hợp đồng là 20.000.000.000 đồng, sau 6 tháng bên cho vay sẽ xem xét nâng hạn mức tín dụng lên 40.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ, căn cứ vào vòng quay vốn lưu động, khả năng thu hồi vốn và khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của bên cho vay;
- + Phương thức bảo đảm: Toàn bộ các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là: 4.693.711.680 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134658/HMTDHM ngày 06/08/2019 giữa công ty mẹ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng đã bao gồm dư nợ hiện tại theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/134658/HĐTĐHM ngày 23/03/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134658/HĐTĐSD ngày 02/04/2019, số 01/2019/134658/HĐTĐSD ngày 14/06/2019 chuyển tiếp sang;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Giá trị phương tiện vận tải (ô tô) của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/134658/HDBĐ ngày 29 tháng 03 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 2.300.000.000 đồng, hợp đồng thế chấp số 02/2019/134658/HDBĐ tháng 04 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 850.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 34.000.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/177583 giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 1 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ngày 04/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng, bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán và phát hành L/C tối đa là 7.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thông thường là 4.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2019;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Theo hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AĐ 239083 do UBND Thành phố Hà Nội cấp cho Ông Huỳnh Phong (Giám đốc Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 1) - Bà Nguyễn Thị Minh Huyền ngày 28/09/2009 với tổng giá trị tài sản là 4.042.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 6.060.606.971 đồng.

(4) Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 245/18/VCB.KHBL ngày 15/08/2018 giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Thi công, thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất;
- + Thời hạn vay: 11 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 9,3%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với tại đường Cô Giang, tổ 12, phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai được định giá 10.000.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 3.000.000.000 đồng.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng số 3437/17/TD-TT/II.10 ngày 26/06/2017 ký giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 4 và Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10111110470 do UBND thành phố Hà Nội cấp cho ông Phạm Anh Tuấn ngày 23/08/2001. Hồ sơ gốc số 26434.2001/4857.2001.QĐUB với tổng giá trị tài sản là: 3.286.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 262.252.891 đồng.

(6) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn là các khoản vay với Cán bộ công nhân viên trong Công ty, có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận.

(7) Các khoản vay lương là các khoản vay với Cán bộ công nhân viên trong Công ty không tính lãi.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(8) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 giữa công ty mẹ với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5;
- + Thời hạn cho vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị thiết bị của dự án Thủy điện Sông Bung hình thành trong tương lai theo Hợp đồng Thế chấp động sản và Quyền tài sản số 02/2009/SB5-HĐTCĐS ngày 14/08/2009. Tổng giá trị được quyết toán công trình được Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) theo Báo cáo kiểm toán Giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án ngày 31/05/2018 là 1.071.504.933.125 đồng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 552.329.443.756 đồng; Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 58.625.000.000 đồng.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Vay			
- Ông Lê Minh Hà	Cổ đông lớn	12.600.000.000	12.600.000.000
		12.600.000.000	12.600.000.000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	5.382.937.867	5.382.937.867	5.382.937.867	5.382.937.867
- Fichtner Vietnam Company Limited	6.019.205.674	6.019.205.674	6.519.205.674	6.519.205.674
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nhật Việt	2.470.156.635	2.470.156.635	2.970.156.635	2.970.156.635
- Tractebel Engineering - COB	5.655.118.521	5.655.118.521	5.567.930.398	5.567.930.398
- Tư vấn Trung Quốc (MSDI)	3.563.790.948	3.563.790.948	3.508.845.991	3.508.845.991
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu Điện và Cơ khí	1.113.326.540	1.113.326.540	1.313.326.540	1.313.326.540
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324
- Phải trả các đối tượng khác	57.613.733.870	57.613.733.870	62.525.828.384	62.525.828.384
	104.221.445.379	104.221.445.379	110.191.406.813	110.191.406.813
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	5.382.937.867	5.382.937.867	5.382.937.867	5.382.937.867
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324
	27.786.113.191	27.786.113.191	27.786.113.191	27.786.113.191

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.830.767.896	4.122.665.824
- Công ty TNHH Hà Thành	7.742.730.000	7.742.730.000
- Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	1.547.400.000	5.547.400.000
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	16.006.845.903	11.455.351.628
- Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	-	16.305.100.000
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Nông thôn và Phát triển Nông thôn Phú Thọ	854.506.000	6.033.171.000
- Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Trung	6.763.680.921	3.395.308.377
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	2.585.411.488	2.443.411.488
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	-	852.332.868
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1	1.968.000.000	9.338.000.000
- Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.529.138.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Lộc Ninh	2.000.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	51.391.421.192	52.527.483.858
	106.219.901.400	119.762.955.043
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	44.932.463.078	38.481.623.591

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	15.723.279.836	17.215.191.425	15.473.346.540	113.890.716	17.579.015.437
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.040.092	6.073.262.068	83.868.179	3.693.987.677	106.908.144	2.480.010.622
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.126.238.825	550.059.181	173.686.932	-	3.502.611.074
- Thuế tài nguyên	-	2.982.810.703	3.478.621.246	4.409.566.593	-	2.051.865.356
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	748.338.724	111.976.688	-	636.362.036
- Các loại thuế khác	171.213.653	-	11.000.000	11.000.000	171.213.653	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	805.779.792	1.295.319.014	1.225.096.130	-	876.002.676
	261.253.745	28.711.371.224	23.382.397.769	25.098.660.560	392.012.513	27.125.867.201

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	687.931.187	1.067.377.183
- Trích trước chi phí các công trình	10.634.607.616	7.719.723.835
- Chi phí Xây dựng cơ bản Nhà máy Sông Bung 5 (<i>chưa có hóa đơn</i>)	954.471.245	954.471.245
- Chi phí đồng phục	-	470.030.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	24.000.000	48.000.000
- Chi phí phải trả khác	1.533.434.761	582.522.401
	13.834.444.809	10.842.124.664

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.894.860.176	2.001.315.995
- Bảo hiểm xã hội	81.409.232	94.928.760
- Bảo hiểm thất nghiệp	300.033.627	299.316.982
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.000.000	28.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.398.591.851	2.432.371.333
- Các khoản phải trả phải nộp khác	51.350.200.333	48.049.624.715
+ <i>Phải trả công nhân viên đã hoàn ứng chứng từ nhưng chưa được thanh toán</i>	34.008.257.601	32.915.998.923
+ <i>Phải trả lãi vay (cán bộ nhân viên)</i>	14.466.723.599	10.245.302.340
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	2.875.219.133	4.888.323.452
	56.059.095.219	52.905.557.785
b) Dài hạn		
- Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	47.563.327.061	47.563.327.061
	47.563.327.061	47.563.327.061
c) Phải trả khác là các bên liên quan	47.563.327.061	47.563.327.061

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(*) Cổ tức phải trả cho Tập đoàn Điện lực ("EVN") số tiền là 47.563.327.061 đồng bao gồm cổ tức phải trả của năm 2008, năm 2012 và năm 2014 với tổng số tiền là 35.333.888.711 đồng và cổ tức phải trả năm 2015 số tiền là 12.229.438.350 đồng. Theo Công văn số 3424/EVN-QLV ngày 01/07/2019, Tập đoàn Điện lực Việt Nam yêu cầu người đại diện vốn của EVN tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 phối hợp với Công ty ký thỏa thuận về khoản cổ tức chậm thanh toán, trong đó đối với cổ tức chậm thanh toán được trả và tính lãi như sau:

- Lãi suất: Lãi suất tiền gửi bình quân 12 tháng trả sau của 4 Ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam);
- Thời gian tính lãi: Đối với khoản cổ tức 2008, 2012 và 2014 có tổng giá trị là 35.333.888.711 đồng, thời hạn tính lãi từ ngày 01/12/2016. Đối với khoản cổ tức năm 2015 có giá trị là 12.229.438.350 đồng, thời hạn tính lãi từ ngày Công ty chia cổ tức năm 2015 cho các cổ đông khác;
- Thời gian trả lãi: Trả lãi định kỳ 6 tháng;
- Trả gốc: Gốc trả mỗi năm một lần trong vòng 04 năm kể từ ngày 01/01/2019;

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn Điện lực và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 chưa ký thỏa thuận cụ thể theo yêu cầu của Công văn nêu trên. Do đó Công ty chưa ghi nhận lãi chậm trả trên số cổ tức phải thanh toán cho EVN.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	(754.434.051)	289.638.689.937
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(11.428.350.824)	(11.428.350.824)
Số dư cuối kỳ trước	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	(12.182.784.875)	278.210.339.113
Số dư đầu kỳ này	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	1.739.166.431	292.132.290.419
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	(30.244.427.940)	(30.244.427.940)
Số dư cuối kỳ này	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	(28.505.261.509)	261.887.862.479

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000	54,34%
Ông Lê Minh Hà	37.908.250.000	14,20%	37.908.250.000	14,20%
Cổ đông khác	83.962.670.000	31,46%	83.962.670.000	31,46%
	266.913.190.000	100%	266.913.190.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
- Vốn góp cuối kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	49.995.698.394	50.186.723.603
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(33.779.482)	(113.761.310)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(33.779.482)	(113.761.310)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	49.961.918.912	50.072.962.293

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22.979.933.988	22.979.933.988
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	23.479.933.988	23.479.933.988

19. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.353.613.000	7.505.290.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ (**)	375.000.000	-
Chi sự nghiệp	83.630.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.644.983.000	7.505.290.000

(*) Theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 11/HĐ-ĐT/KHCN ký ngày 28 tháng 12 năm 2015 giữa Bộ Công thương - Cơ quan chủ quản và Viện nghiên cứu - Tổ chức chủ trì dự án (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Lập thiết kế kỹ thuật cho Nhà máy Nhiệt điện chạy than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 11 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành một số hệ thống thiết bị phụ nhà máy nhiệt điện chạy than công suất tổ máy đến khoảng 600 MW. Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 7 năm 2020 từ nguồn kinh phí được cấp và nguồn vốn tự có.

- Đối với nguồn kinh phí được cấp: Trong năm 2018, Công ty đã đầu tư mua sắm phần mềm, máy tính, công cụ, chi thù lao cho các chuyên gia theo Hợp đồng giao khoán công việc. Tuy nhiên, Công ty không ghi tăng nguyên giá tài sản cố định 17,445 tỷ đồng phần mềm và 0,358 tỷ đồng phần hệ thống máy tính từ nguồn vốn ngân sách tương ứng là 16,7 tỷ đồng từ nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định và 1,744 tỷ đồng chưa thanh toán. Do theo quy định của hợp đồng tài sản cố định mua sắm phục hoạt động nghiên cứu sau khi kết thúc dự án hoàn trả lại đơn vị chủ quản.

- Đối với nguồn vốn tự có: Công ty không trích Quỹ Phát triển khoa học công nghệ, do đó đối với khoản chi cho hợp đồng này, trong 6 tháng đầu năm 2019 Công ty vẫn tạm ghi nhận vào khoản mục Phải thu khác số tiền 0,46 tỷ đồng.

(**) Theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, dự án môi trường năm 2019 số 02.19/HĐ-MT ngày 10/01/2019 giữa Cục kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Đánh giá hiện trạng quản lý, xử lý, tiêu hủy dầu chứa PCB trong ngành điện, xây dựng mô hình xử lý PCB thí điểm". Thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019 từ nguồn kinh phí được cấp số tiền là 375.000.000 đồng.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Địa điểm	Mục đích	Thời hạn thuê	Diện tích
KM 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	Trụ sở công ty	Hàng năm	9.003,4 m ²
Xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	1.270.421,0 m ²
Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	925.153,0 m ²
Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	Nhà xưởng	Đến tháng 5/2028	786,0 m ²

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ	USD	286.580,35	488.789,49

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	5.318.841.816
Doanh thu sản xuất điện	33.637.819.496	100.261.904.399
Doanh thu tư vấn xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình điện	190.190.603.239	161.062.423.074
Doanh thu khác	484.045.455	1.557.200.004
	224.312.468.190	268.200.369.293

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
VND	VND
102.266.522.062	164.187.454.055

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	4.761.640.922
Giá vốn sản xuất điện	35.468.018.073	38.949.857.512
Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	157.065.361.030	139.001.178.847
Giá vốn hoạt động khác	69.024.000	1.118.146.728
	192.602.403.103	183.830.824.009

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.797.479	26.514.635
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	8.635.941
	12.797.479	35.150.576

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	38.326.889.088	43.679.961.468
Lãi vay không đủ điều kiện vốn hóa trước đây đã hạch toán tăng TSCĐ	-	17.691.884.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.178.012	276.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	165.021.832	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	38.495.088.932	61.372.122.259

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân công	-	90.614.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.635.500	124.265.800
Chi phí khác bằng tiền	1.951.918.236	12.827.457
	1.962.553.736	227.707.459

(*) Từ quý 3 năm 2018 trở đi, Công ty đã tách phần chi phí phục vụ phát triển thị trường từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang theo dõi ở chi phí bán hàng.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	541.747.026	853.423.127
Chi phí nhân công	13.390.725.100	14.868.676.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	544.471.384	459.076.176
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.102.162.000)	6.742.836.206
Thuế, phí, và lệ phí	1.245.643.578	2.647.531.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.837.538.372	3.883.298.557
Chi phí khác bằng tiền	3.850.562.226	4.375.603.426
	21.308.525.686	33.830.445.774

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	714.336.364	-
Tiền phạt thu được	-	77.387.000
Thu thập từ cho thuê diện tích lắp đặt trạm thu phát sóng	84.000.000	84.000.000
Thu nhập khác	44.160.864	306.008
	842.497.228	161.693.008

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Phạt thuế, tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	927.052.671	152.395.351
Chi phí khác	32.698.530	35.267.545
	959.751.201	187.662.896

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	83.868.179	376.801.304
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	83.868.179	376.801.304

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(30.244.427.940)	(11.428.350.824)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(30.244.427.940)	(11.428.350.824)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.691.319	26.691.319
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.133)	(428)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.881.190.957	10.961.843.565
Chi phí nhân công	76.228.584.499	73.830.187.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.465.417.233	25.763.855.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.933.300.433	19.672.646.442
Chi phí khác bằng tiền	65.989.892.078	61.439.823.131
	223.498.385.200	191.668.356.561

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.956.482.551	-	33.636.214.172	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334.258.076.678	(43.886.116.533)	365.756.912.552	(44.948.278.533)
	350.214.559.229	(43.886.116.533)	399.393.126.724	(44.948.278.533)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	981.843.377.842	952.046.060.557
Phải trả người bán, phải trả khác	207.843.867.659	210.660.291.659
Chi phí phải trả	13.834.444.809	10.842.124.664
	1.203.521.690.310	1.173.548.476.880

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.956.482.551	-	-	15.956.482.551
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.371.960.145	-	-	290.371.960.145
	306.328.442.696	-	-	306.328.442.696
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.636.214.172	-	-	33.636.214.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	320.808.634.019	-	-	320.808.634.019
	354.444.848.191	-	-	354.444.848.191

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	488.138.934.086	301.960.000.000	191.744.443.756	981.843.377.842
Phải trả người bán, phải trả khác	160.280.540.598	47.563.327.061	-	207.843.867.659
Chi phí phải trả	13.834.444.809	-	-	13.834.444.809
	662.253.919.493	349.523.327.061	191.744.443.756	1.203.521.690.310
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	427.471.616.801	286.960.000.000	237.614.443.756	952.046.060.557
Phải trả người bán, phải trả khác	163.096.964.598	47.563.327.061	-	210.660.291.659
Chi phí phải trả	10.842.124.664	-	-	10.842.124.664
	601.410.706.063	334.523.327.061	237.614.443.756	1.173.548.476.880

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chuyển lương phải trả thành vay ngắn hạn cá nhân	63.211.468.427	52.476.090.624
Điều chỉnh vay nợ lương người lao động	-	(95.673.680)

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	104.591.805.219	68.645.909.420
--	-----------------	----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	74.794.487.934	123.745.850.796
---	----------------	-----------------

34. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30/06/2019, trên Bảng cân đối kế toán của Công ty phản ánh nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 25,5 tỷ đồng. Nợ phải trả vượt gấp 5 lần vốn chủ sở hữu. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lỗ. Vấn đề này có thể làm cho người đọc Báo cáo tài chính nhận thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 03/10/2018, Đại hội thông qua định hướng tái cơ cấu Công ty, tập trung phát triển lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn xây dựng điện đồng thời thông qua Phương án bán toàn bộ tài sản Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 theo Phương án bán đấu giá tài sản công khai theo Luật đấu giá tài sản với giá khởi điểm 1.688 tỷ đồng. Tháng 2 năm 2019, Công ty đã tổ chức bán đấu giá Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 nhưng không thành công, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Công ty đang tổ chức bán đấu giá lại Nhà máy này. Công ty sẽ cơ cấu lại các khoản Nợ phải trả từ Nguồn thu bán đấu giá Nhà máy thủy điện Sông Bung 5. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 vẫn được Công ty trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán điện VND	Khảo sát, Thiết kế công trình điện VND	Khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.637.819.496	190.190.603.239	484.045.455	224.312.468.190
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(1.830.198.577)	33.125.242.209	415.021.455	31.710.065.087
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	-	2.531.911.909	-	2.531.911.909
Tài sản bộ phận	765.322.755.694	29.145.851.814	-	794.468.607.508
Tài sản không phân bổ				842.805.301.157
Tổng Tài sản	765.322.755.694	31.677.763.723		1.637.273.908.665
Nợ phải trả không phân				1.373.741.063.186
Tổng Nợ phải trả				1.373.741.063.186

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ (EVN)
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý Dự án Lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Điện Nhiệt điện Quảng Ninh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Italy	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Lạng Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	Cùng tập đoàn EVN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Lạng Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Thạch Thất	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sông Bung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Trị An	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Truyền tải điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Cao Bằng	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Nam Định	Cùng tập đoàn EVN
Nhà máy Thủy điện Ialy	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện quốc gia	Cùng tập đoàn EVN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.266.522.062	164.187.454.055
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải Điện lực Miền Nam	137.727.006	-
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	24.502.830.785	7.151.919.801
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	6.181.448.573	19.400.853.235
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	4.758.332.199	12.208.058.095
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	694.854.965	23.366.381.874
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	-	1.653.217.273
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	2.948.160.000	15.552.884.545
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	556.817.884	-
Công ty Mua bán điện	33.637.819.496	73.804.843.322
Công ty Thủy điện Sơn La	133.856.016	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	889.781.542	-
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	1.055.307.423	2.235.521.142
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	9.193.093.636	6.610.270.799

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp)		
Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	-	(3.392.005.022)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-	1.567.960.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn La	-	136.421.233
Công ty Cổ phần Thủy điện Lạng Sơn	-	(3.344.296.424)
Công ty Cổ phần Thủy điện Ialy	909.090.909	1.201.481.844
Công ty Cổ phần Tư vấn điện 4	-	4.933.942.340
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 2	-	1.100.000.000
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	16.804.396	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	91.299.094	-
Công ty Thủy điện Hòa Bình	590.696.205	-
Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	55.180.612	-
Ban Quản lý Dự án Điện 2	1.924.463.139	-
Ban Quản lý Dự án Điện 1	13.988.958.182	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.		
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	103.461.299.660	130.916.787.618
Công ty Mua bán điện	9.352.960.933	14.500.004.577
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	5.550.552.734	4.812.636.643
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc	21.716.813.369	27.118.616.067
Công ty Thủy điện Sơn La	147.241.618	2.690.051.000
Ban quản lý dự án điện 2	4.447.523.767	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	257.232.623	459.013.384
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải phòng	99.719.082	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	-	672.094.800
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	4.067.754.263	14.256.401.377
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	380.764.685	1.228.347.720
Tổng Công ty Truyền tải điện 2	27.745.849	33.202.279
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	7.949.187.327	6.681.310.030
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	60.698.673	-
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	1.492.586.281	5.288.857.897
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	168.657.161	168.657.161
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	2.060.510.362
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	287.088.000	3.099.661.666
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung	7.822.834	7.822.834
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	1.023.134.298	1.023.134.298
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	627.183.933	627.183.933
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	187.759.205	187.759.205
Công ty Lưới điện cao thế miền Trung	201.385.000	201.385.000
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	18.484.836	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4	-	-
Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (tiếp)		
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	752.120.000	6.031.519.527
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực Hà Nội	604.661.816	604.661.816
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	6.443.611.752	1.209.446.333
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	209.414.033	-
Công ty Thủy điện Sông Bung	228.312.425	1.500.362.510
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện quốc gia	-	697.819.249
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực	825.002.736	972.419.203
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	86.137.931	86.137.931
Ban Quản lý Dự án Thủy điện sông Bung 2	5.429.315.000	1.364.262.000
Công ty Điện lực Thạch Thất	4.238.182	4.238.182
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	70.607.623
Ban Quản lý Dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	80.187.385	128.361.924
Công ty Điện lực Cao bằng	22.957.590	22.957.590
Công ty Điện lực Nam Định	29.909.091	29.909.091
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	721.581.472	721.581.472
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	997.282.363	2.880.262.363
Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	33.000.000	33.000.000
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 1	1.269.329.115	2.059.018.871
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 2	-	60.500.000
Ban quản lý Dự án lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	248.234.346	248.234.346
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	-	456.483.060
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	1.227.310.602	1.126.881.599
Công ty Điện lực Lạng Sơn	100.529.158	100.529.158
Công ty Điện lực Hà Nam	-	22.727.273
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	272.289.907	1.398.564.436
Công ty Thủy điện Sông Tranh	-	199.461.166
Công ty Thủy điện Hòa Bình	85.100.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	23.275.598.522	23.275.598.522
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.877.680.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	44.932.463.078	38.481.623.591
Ban Quản lý Dự án Các công trình Điện miền Bắc	16.006.845.903	11.455.351.628
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	-	16.305.100.000
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	6.763.680.921	3.395.308.377
Ban quản lý Dự án Điện 2	1.813.395.000	-
Ban quản lý Dự án Thủy điện 2	333.251.000	-
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện quốc gia	-	80.000.000
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	768.981.720	768.981.720
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát Điện 1	736.080.324	736.080.324
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	525.852.349	525.852.349
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	161.500.000	-
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	400.985.150	700.985.150
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	682.780.112	527.980.019

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (tiếp)		
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2	-	1.813.395.000
Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà nội - Tổng Công ty Điện lực TP Hà	458.917.000	458.917.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	146.943.035	146.943.035
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	31.114.907	31.114.907
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	199.438.164	122.446.355
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak	1.032.450.727	571.317.727
Công ty Truyền tải điện 1	553.750.000	553.750.000
Công ty Điện lực Lạng Sơn	288.100.000	288.100.000
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.529.138.000	-
Ban Quản lý dự án thủy điện 1	499.258.766	-
Phải trả khác	47.563.327.061	47.563.327.061
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.563.327.061	47.563.327.061

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	210.600.000	210.600.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.204.800.000	897.000.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu



Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng